

Số: **11** /CBTT-VTQ

Quảng Bình, ngày 26 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình

- Mã chứng khoán: VTQ
- Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0232.3796003
- Email: viettrung.qb@gmail.com Website: www.viettrungqb.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/2022

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 26/01/2023 tại đường dẫn: www.viettrungqb.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin đã công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV/2022;
- Văn bản giải trình.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Phan Văn Thành

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	2 - 3
3. Báo cáo tài chính tổng hợp	
- Bảng cân đối kế toán	4-5
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung được cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100114493 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 19/11/2021 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp; Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Phan Văn Thành	Chủ tịch
Ông Phạm Xuân Thành	Thành viên
Ông Dương Chí Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Thanh	Thành viên
Ông Phan Hữu Bằng	Thành viên
Ông Lê Vũ Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Chí Bình	Giám đốc
Ông Phạm Xuân Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Thanh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm các vị như sau:

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Trần Duy Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

10/05/2023

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Quảng Bình, ngày 16 tháng 01 năm 2023

THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	34.870.526.110	40.635.280.171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7.343.740.285	1.608.729.304
1. Tiền	111	7.343.740.285	1.608.729.304
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123	1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	13.578.608.205	25.622.942.165
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	15.358.092.246	13.476.374.969
2. Trả trước cho người bán	132	843.073.000	173.557.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.286.473.897	17.378.943.135
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-4.909.030.938	-5.405.932.939
IV. Hàng tồn kho	140	12.914.614.103	12.401.627.946
1. Hàng tồn kho	141	13.898.269.369	12.436.321.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-983.655.266	-34.693.798
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	33.563.517	1.980.756
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	33.563.517	1.980.756
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	220.194.657.197	225.544.825.250
II. Tài sản cố định	220	115.518.768.126	100.281.293.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	115.518.768.126	100.281.293.772
- Nguyên giá	222	231.162.971.922	208.060.293.723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-115.644.203.796	-107.778.999.951
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240	21.384.600.975	41.716.321.243
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	21.384.600.975	41.716.321.243
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	81.840.000.000	81.840.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	81.840.000.000	81.840.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1.451.288.096	1.707.210.235
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.451.288.096	1.707.210.235
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	255.065.183.307	266.180.105.421

11/4 T. Á. B. B. 101

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	71.486.479.815	74.288.614.696
I. Nợ ngắn hạn	310	69.550.386.988	71.085.919.469
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.076.893.108	6.588.175.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.529.649.200	1.478.012.830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	240.831.959	232.067.714
4. Phải trả người lao động	314	5.528.969.299	6.394.631.684
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	219.094.405	164.298.185
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.744.682.758	6.165.878.674
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	48.292.697.071	46.792.529.697
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.917.569.188	3.270.325.288
II. Nợ dài hạn	330	3.869.297.627	292.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	292.000.000	292.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1.644.092.827	2.910.695.227
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	183.578.703.492	191.891.490.725
I. Vốn chủ sở hữu	410	182.898.703.492	191.211.490.725
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	170.817.910.000	170.817.910.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	7.451.470.765	232.634.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.629.322.727	20.160.946.725
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.629.322.727	20.160.946.725
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	680.000.000	680.000.000
1. Nguồn kinh phí	431	680.000.000	680.000.000
T CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	255.065.183.307	266.180.105.421

LẬP BIỂU


Phan Hữu Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Bằng

Quảng Bình, ngày 26 tháng 01 năm 2023

CHỦ TỊCH HĐQT





Phan Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 – DN

Quý 4/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TOÀN CÔNG TY			
		Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
A	B	I	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	16.070.080.675	20.721.763.424	60.977.222.187	51.024.695.976
2. Các khoản giảm trừ	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	16.070.080.675	20.721.763.424	60.977.222.187	51.024.695.976
4. Giá vốn hàng bán	11	15.102.442.736	18.611.634.921	55.882.319.501	49.427.500.044
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	967.637.939	2.110.128.503	5.094.902.686	1.597.195.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	86.650.271	23.104.331.131	10.073.091.144	40.797.059.072
7. Chi phí tài chính	22	1.324.915.521	1.219.831.519	4.041.928.182	4.215.818.532
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.324.915.521	1.204.089.995	4.028.117.421	4.092.554.514
8. Chi phí bán hàng	25	99.800.000	66.715.910	311.498.148	379.569.790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.375.209.916	6.452.385.014	12.646.922.098	16.057.516.820
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30	-3.745.637.227	17.475.527.191	-1.832.354.598	21.741.349.862
11. Thu nhập khác	31	6.474.286.141	1.226.867.019	7.158.325.308	2.919.701.162
12. Chi phí khác	32	625.353.159	354.122.508	696.647.983	500.104.299
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	5.848.932.982	872.744.511	6.461.677.325	2.419.596.863
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2.103.295.755	18.348.271.702	4.629.322.727	24.160.946.725
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60	2.103.295.755	18.348.271.702	4.629.322.727	24.160.946.725

LẬP BIỂU

Phan Hữu Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Hữu Bằng

Quảng Bình, ngày 26 tháng 01 năm 2023



CHỦ TỊCH HĐQT

Phan Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2022-31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	M Ã S Ố	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	57.709.603.300	48.294.432.203
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-20.161.895.812	-28.672.737.718
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-10.611.667.831	-17.753.673.328
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-3.834.935.620	-3.989.820.948
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-1.123.033.265	-1.503.674.742
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	52.514.149.955	63.488.569.277
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-24.661.326.549	-11.496.580.202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.830.894.178	48.366.514.542
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-172.887.309
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-227.982.722	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-19.000.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.000.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-227.982.722	-172.887.309
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.316.713.111	12.286.574.487
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-51.184.613.586	-64.646.729.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-43.867.900.475	-52.360.155.241
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5.735.010.981	-4.166.528.008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.608.729.304	5.775.257.312
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7.343.740.285	1.608.729.304

LẬP BIỂU

Phan Hữu Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Hữu Bằng

Quảng Bình, ngày 26 tháng 01 năm 2023
CHỦ TỊCH HĐQT



Phan Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung được cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100114493 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 19/11/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 170.817.910.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, tám trăm mười bảy triệu, chín trăm mười nghìn đồng, chẵn).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Trồng cây cao su: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ mù cao su;
- Chế biến gỗ nguyên liệu, gỗ thành phẩm;

Tổng số cán bộ công nhân viên tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 459 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 446 người).

Báo cáo tài chính này được tổng hợp số liệu từ văn phòng Công ty và 01 chi nhánh phụ thuộc.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Đơn vị	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính	Địa chỉ
Hạch toán phụ thuộc				
Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu Phú Quý			Chế biến gỗ	Tp. Đồng Hới, Quảng Bình
Công ty liên doanh liên kết				
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình	27,28%	27,28%	Chăn nuôi bò	Huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho tài chính Quý 4 năm 2022 cho mục đích công bố thông tin.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

Quý 4 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài Quý 4 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Quý 4 năm 2022

4.4 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	06 - 40 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình

Quý 4 năm 2022

xây lập tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính kết thúc. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi;

Quý 4 năm 2022

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.13 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 5% đối với thành phẩm mủ cao su và 10% đối với sản phẩm về gỗ và các sản phẩm dịch vụ khác liên quan. Trong năm 2022, áp dụng chính sách giảm thuế từ 10% xuống 8% đối với các hàng hóa, dịch vụ có liên quan.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quý 4 năm 2022

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.17 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Quý 4 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	31/12/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	360.121.921	154.190.579
- Tiền gửi ngân hàng	6.983.618.364	1.454.538.725
Cộng	7.343.740.285	1.608.729.304

5.2 Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2022	01/01/2022
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.358.092.246	13.476.374.969
- Cty TNHH Tân Minh	295.121.221	202.984.281
- Cty TNHH TMTH Hoài Thương	192.801.970	152.860.000
- Công ty TNHH IFC	503.013.167	227.423.388
- Công ty CP HD Furniture Group	2.461.617.984	1.575.963.300
- Công ty cổ phần Tamico	10.349.019.000	10.349.019.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.556.518.904	968.125.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Quý 4 năm 2022

5.3 Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	31/12/2022	01/01/2022
a) Trả trước cho người bán	843.073.000	173.557.000
- Doanh Nghiệp Tư Nhân DV Đức Thành Lợi	767.270.000	91.754.000
- Công ty TNHH Kiểm Toán Quốc Tế	66.000.000	66.000.000
- Các khoản trả trước khác	9.803.000	15.803.000

5.4 Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	2.286.473.897	17.479.815.135
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		14.086.973.398
- Tạm ứng	169.720.201	134.236.741
- Phải thu khác.	2.116.753.696	3.258.604.996

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Quý 4 năm 2022

5.5 Nợ xấu

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khách hàng	10.615.354.000	7.672.077.700	2.943.276.300	10.530.334.000	7.720.359.550	2.809.974.500
UBND xã Vạn Trạch	60.500.000		60.500.000	60.500.000		60.500.000
Công ty TNHH Quốc tế Cao Nguyên	115.015.000		115.015.000	115.015.000		115.015.000
Công ty cổ phần Tamico	10.349.019.000	7.636.355.700	2.712.663.300	10.349.019.000	7.720.359.550	2.628.659.500
Đối tượng khác	90.820.000	35.722.000	55.098.000	5.800.000		5.800.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.003.279.122	37.524.484	1.965.754.638	2.957.432.163	361.473.724	2.595.958.439
Nguyễn Thị Phương	65.969.581		65.969.581	65.969.581		65.969.581
Phan Thị Vân	60.877.129		60.877.129	60.877.129		60.877.129
Đối tượng khác	1.876.432.412	37.524.484	1.838.907.928	2.830.585.453	361.473.724	2.469.111.729
Cộng	12.618.633.122	7.709.602.184	4.909.030.938	13.487.766.163	8.081.833.274	5.405.932.939

5.6 Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.226.310.909		1.555.285.309	
- Công cụ, dụng cụ	145.875.334		164.666.135	
- Chi phí SX, KD dở dang	10.948.293.483		9.965.283.668	
- Thành phẩm	562.090.553	983.655.266	735.387.542	34.693.798
- Hàng hóa	15.699.090		15.699.090	
Cộng	13.898.269.369	983.655.266	12.436.321.744	34.693.798

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	103.768.238.918	20.112.246.815	5.261.733.449	1.705.063.691	75.039.857.845	2.173.153.005	208.060.293.723
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành	321.489.815	588.457.273			22.192.731.111		23.102.678.199
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối năm	104.089.728.733	20.700.704.088	5.261.733.449	1.705.063.691	97.232.588.956	2.173.153.005	231.162.971.922
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	71.177.259.175	15.792.797.337	4.955.182.095	1.615.546.642	13.647.761.784	590.452.918	107.778.999.951
- Khấu hao trong năm	3.235.825.426	732.077.240	98.729.279	34.112.636	3.666.942.232	97.517.032	7.865.203.845
-Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối năm	74.413.084.601	16.524.874.577	5.053.911.374	1.649.659.278	17.314.704.016	687.969.950	115.644.203.796
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	32.590.979.743	4.319.449.478	306.551.354	89.517.049	61.392.096.061	1.582.700.087	100.281.293.772
- Tại ngày cuối năm	29.676.644.132	4.175.829.511	207.822.075	55.404.413	79.917.884.940	1.485.183.055	115.518.768.126

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

||I|| $\frac{1}{2} \frac{1}{2} \frac{1}{2}$ ||I||

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 4 năm 2022

5.8 Tài sản dở đang dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2022	01/01/2022
+ Cao su trồng năm 2014		10.443.999.599
+ Cao su trồng năm 2015	8.451.478.433	20.108.642.651
+ Cao su trồng năm 2016	5.328.925.187	5.266.772.737
+ Cao su trồng năm 2018	3.825.108.433	3.497.134.341
+ Cao su trồng năm 2019	1.017.533.821	1.017.533.821
+ Chi phí XD CD khác	2.761.555.101	1.382.238.094
Cộng	21.384.600.975	41.716.321.243

5.9 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình theo hợp đồng góp vốn ngày 12/01/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và Công ty TNHH MTV Việt Trung. Công ty thực hiện góp vốn bằng tài sản trên diện tích đất 614,44 ha tại các tiểu khu Hữu Nghi, Truyền Thống, Dũng Cầm, Sao Vàng có giá trị 81.840.000.000 đồng (Tám mươi một tỷ, tám trăm bốn mươi triệu đồng chẵn). Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình được thành lập và hoạt động tại huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Bình cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016, ngành nghề kinh doanh chính là chăn nuôi. Tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022 tỷ lệ sở hữu của Công ty là 27,28%, tỷ lệ kiểm soát là 27,28%.

5.10 Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
b) Dài hạn	1.451.288.096	1.707.210.235
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.451.288.096	1.707.210.235
Cộng	1.451.288.096	1.707.210.235

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 4 năm 2022

5.11 Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.076.893.108	6.588.175.397
- Công ty Hiệp Nghĩa	637.658.530	681.094.960
- CN Công ty CP Sông Gianh - Xí nghiệp phân bón Sông Gianh	1.004.534.400	2.661.334.400
- Công ty Cổ phần vật tư Nông nghiệp Quảng Bình		775.604.400
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu nông sản T9	470.725.000	367.525.000
Công ty TNHH Cơ khí - Xây dựng TM Vinh Phát		82.786.000
- Cty TNHH DVVT Tiến Đạt	630.113.255	611.217.335
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.333.861.923	1.408.613.302

5.12 Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	01/01/2022	31/12/2022
Công ty TNHH Long Phú	382.800.000	382.800.000
Công ty TNHH Thương Mại Nhất Tài Lộc	105.278.000	108.970.500
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Trường Sinh	100.000.000	
Hoàng Quang Sầm	881.958.700	881.958.700
Người mua khác	7.976.130	155.920.000
Cộng	1.478.012.830	1.529.649.200

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2022	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	31/12/2022
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	232.067.714	3.798.689.914	3.789.925.669	240.831.959
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.023.040.394	1.023.040.394	0
- Quyền khai thác khoáng sản		14.040.000	14.040.000	0
- Thuế thu nhập cá nhân				0
- Các khoản phí, lệ phí và khoản phải nộp khác		4.000.000	4.000.000	0
Cộng	232.067.714	4.839.770.308	4.831.006.063	240.831.959
b) Phải thu				0
- Thuế giá trị gia tăng				0
- Thuế thu nhập cá nhân		91.079.396	120.428.948	29.349.552
- Các khoản phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	1.980.756	8.703.773	10.936.982	4.213.965
Cộng	1.980.756	99.783.169	131.365.930	33.563.517

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Quý 4 năm 2022

5.14 Chi phí phải trả

Chi tiêu	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Các khoản trích trước khác	219.094.405	164.298.185

5.15 Phải trả khác

Chi tiêu	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	3.744.682.758	6.133.778.674
- Kinh phí công đoàn	849.821.135	1.574.249.047
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	2.550	2.550
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.884.859.073	4.549.527.077
b) Dài hạn	292.000.000	292.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	292.000.000	292.000.000
Cộng	4.036.682.758	6.425.778.674

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Quý 4 năm 2022

5.16 Vay và nợ thuê tài chính**a. Gốc vay ngắn hạn**

	01/01/2022	Giảm	Tăng	31/12/2022
Vay ngắn hạn	46.792.529.697	53.314.613.586	54.814.780.960	48.292.697.071
Ngân hàng TMCP Công thương VN Quảng Bình	24.329.580.317	34.276.222.835	33.725.080.674	23.778.438.156
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN Quảng Bình	15.232.949.380	16.308.390.751	16.710.430.286	15.634.988.915
Ngân hàng chính sách Huyện Bố Trạch			3.049.270.000	3.049.270.000
Vay cá nhân	7.230.000.000	2.730.000.000	1.330.000.000	5.830.000.000

- {a} Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 869003150161/2018-HĐCVHM/NHCT400-VIETTRUNG ngày 17/01/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 15 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là trụ sở công ty, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các đội Sao Vàng, Đoàn Kết, Chiến Thắng.
- {b} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình bao gồm 16 hợp đồng cho vay theo món. Các hợp đồng vay có thời gian vay từ 9 tháng đến 11 tháng, lãi suất từ 8,65%/năm đến 8,95%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc ở khách sạn Phú Quý và phần xưởng tính chế ở nhà máy chế biến gỗ Phú Quý.
- {c} Các khoản vay ngắn hạn cá nhân theo các hợp đồng cho vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng lãi suất từ 9%/năm đến 10%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Quý 4 năm 2022

b. Gốc vay dài hạn

	01/01/2022	Giảm	Tăng	31/12/2022
Ngân hàng TMCP Công thương VN Quảng Bình	2.404.380.127	1.040.000.000		1.364.380.127
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN Quảng Bình	506.315.100	226.602.400		279.712.700
Cộng	2.910.695.227	1.266.602.400		1.644.092.827

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Bình theo hợp đồng tín dụng số 805004607384/2021-HĐCVDADT/NHCT470-NT VIETTRUNG ngày 30/6/2021. Số tiền cam kết cho vay không vượt quá 1.285.000.000 đồng, thời hạn giải ngân là 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Cải tạo nhà trụ sở và khuôn viên công ty, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là trụ sở Công ty, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các đội Sao Vàng, Đoàn Kết, Chiến Thắng.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Bình theo hợp đồng tín dụng số 800004607389/2021-HĐCVDADT/NHCT470-NT VIETTRUNG ngày 30/6/2021. Số tiền cam kết cho vay không vượt quá 2.955.000.000 đồng, thời hạn giải ngân là 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Đầu tư sửa chữa nâng cấp dây chuyền chế biến mù và trang bị máy nông nghiệp phục vụ cơ giới hóa ngành chăm sóc cao su, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là trụ sở Công ty, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các đội Sao Vàng, Đoàn Kết, Chiến Thắng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 4 năm 2022

5.17 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm nay	170.817.910.000	232.634.000	20.160.946.725	191.211.490.725
- Tăng vốn trong năm nay				0
- Lãi trong năm nay			4.629.322.727	4.629.322.727
- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi			-3.376.307.000	-3.376.307.000
- Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu		7.218.836.765	-7.218.836.765	0
- Cổ tức			-9.565.802.960	-9.565.802.960
Số dư cuối năm nay	170.817.910.000	7.451.470.765	4.629.322.727	182.898.703.492

b) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/12/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.081.791	17.081.791
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.081.791	17.081.791
+ Cổ phiếu phổ thông	17.081.791	17.081.791
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.081.791	17.081.791
+ Cổ phiếu phổ thông	17.081.791	17.081.791

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

Số lượng cổ phiếu được lấy theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chi tiết vốn cổ phần:

	31/12/2022	01/01/2022	% sở hữu
Vốn đầu tư của nhà nước	10.581.461	10.581.461	61,95
Vốn góp của Cổ đông	6.500.300	6.500.300	38,05
Tổng	17.081.791	17.081.791	

c) Cổ tức

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Quý 4 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2021
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	60.977.222.187	51.024.695.976
Cộng	60.977.222.187	51.024.695.976

6.2 Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2021
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	55.882.319.501	49.427.500.044
Cộng	55.882.319.501	49.427.500.044

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	145.530.069	103.766.276
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.927.561.075	40.693.292.796
Cộng	10.073.091.144	40.797.059.072

6.4 Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2021
- Lãi tiền vay	4.028.117.421	4.006.573.016
- Chi phí tài chính khác	13.810.761	85.024.159
Cộng	4.041.928.182	4.091.597.175

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.646.922.098	16.057.516.820
- Các khoản chi phí QLDN khác.	12.646.922.098	16.057.516.820
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	311.498.148	379.569.790
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	311.498.148	379.569.790

6.6 Thu nhập khác

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	7.158.325.308	2.919.701.162
Cộng	7.158.325.308	2.919.701.162

Quý 4 năm 2022

6.7 Chi phí khác

Chi tiêu	31/12/2022	31/12/2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	696.647.983	500.104.299
Cộng	696.647.983	500.104.299

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	31/12/2022	31/12/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.251.481.788	19.432.073.661
- Chi phí nhân công	34.906.790.409	27.933.654.854
- Chi phí dự phòng		0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.808.765.164	4.814.341.877
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.317.513.082	2.507.620.892
- Chi phí khác bằng tiền	3.100.820.725	2.216.269.291
Cộng	65.385.371.168	56.903.960.575

6.9 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Quý 4 năm 2022

Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 4 năm 2022

6.10 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6.11 Thông tin so sánh

Quảng Bình, ngày 26 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



P. Sane

Phan Văn Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 12 /CV-CTVT

Việt Trung, ngày 26 tháng 01 năm 2023

Về việc giải trình lợi nhuận sau
thuế TNDN tại báo cáo
KQHĐKD Quý IV năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính
về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV/2022 và tình hình
thực tế của Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình (mã chứng khoán: VTQ)

Công ty xin giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh
nghiệp tại Báo cáo KQHĐKD Quý IV/2022 chênh lệch so với cùng kỳ năm 2021,
cụ thể như sau:

TT	CHỈ TIÊU	ĐTV	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Chênh lệch	% tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(6)/(5)
1	Sản lượng mũ cao su	Tấn	330,95	276,05	54,90	19,89
2	Sản lượng gỗ tinh chế	m3	135,05	152,32	-17,27	-11,34
3	Sản lượng gỗ sơ chế	m3	380,28	459,83	-79,55	-17,30
4	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Đồng	16.070.080.675	20.721.763.424	-4.651.682.749	-22,45
5	Giá vốn hàng bán	Đồng	15.102.442.736	18.611.634.921	-3.509.192.185	-18,85
6	Lợi nhuận gộp	Đồng	967.637.939	2.110.128.503	-1.142.490.564	-54,14
7	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	86.650.271	23.104.331.131	-23.017.680.860	-99,62
8	Chi phí tài chính	Đồng	1.324.915.521	1.219.831.519	105.084.002	8,61
9	Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Đồng	3.475.009.916	6.519.100.924	-3.044.091.008	-46,69
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Đồng	-3.745.637.227	17.475.527.191	-21.221.164.418	-121,43
11	Lợi nhuận khác	Đồng	5.848.932.982	872.744.511	4.976.188.471	570,18
12	Tổng lợi nhuận trước thuế	Đồng	2.103.295.755	18.348.271.702	-16.244.975.947	-88,54
13	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	2.103.295.755	18.348.271.702	-16.244.975.947	-88,54



2. Nguyên nhân

Quý IV/2022, trong điều kiện công ty ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thời tiết mưa, bão kéo dài, bên cạnh đó do ảnh hưởng của tình hình thế giới nên đã làm ảnh hưởng đến thị trường xuất khẩu ngành gỗ và cao su của Công ty. Mặc dù Công ty đã có những sự cố gắng để luồn lách thời tiết để sản xuất tăng sản lượng, từ đó sản lượng tiêu thụ mù cao su (Chỉ tiêu 1) tăng 54,9 tấn so với cùng kỳ năm 2021, gỗ tinh chế (Chỉ tiêu 2), gỗ sơ chế (Chỉ tiêu 3) của Quý IV/2022 giảm lần lượt là 17,27 m³ và 79,55 m³. Bên cạnh đó giá bán mù cao su trong quý IV 2022 giảm làm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm (chỉ tiêu 4) 4.651.682.749 đồng (tương đương 22,45%); Công ty đã có các giải pháp nhằm giảm giá vốn hàng bán, giúp tiết kiệm so với cùng kỳ năm trước là 3.509.192.185 đồng (tương ứng 18,85%). Dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 1.142.490.564 đồng so với cùng kỳ năm 2021

Quý IV/2022, doanh thu hoạt động tài chính giảm 23.017.680.860 đồng (tương đương 99,62%) cùng kỳ do hoạt động liên doanh chăn nuôi bò Hòa Phát bị ảnh hưởng nặng nề của thị trường xuất khẩu thế giới. Chi phí tài chính tăng 105.084.002 đồng tương ứng với 8,61% . Chi phí hoạt động (chỉ tiêu 9) giảm 3.044.091.008 đồng dẫn đến Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (chỉ tiêu 10) giảm 21.221.164.418 đồng. Lợi nhuận khác (chỉ tiêu 11) tăng 4.976.188.471 đồng do nhận tiền đền bù tài sản trên đất của Công ty nằm trong phạm vi thu hồi để thi công đường cao tốc Bắc- Nam. Theo đó lợi nhuận sau thuế (chỉ tiêu 13) giảm 16.244.975.947 đồng (tương ứng 88,54%)

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty để làm rõ vấn đề dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lãi tại Báo cáo KQHĐKD Quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Phan Văn Thành

Phan Văn Thành